

Công ty Cổ phần Sông Đà 5

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Công ty Cổ phần Sông Đà 5
Thông tin về Công ty

**Giấy chứng nhận Đăng ký
Kinh doanh số**

1503000031

ngày 7 tháng 1 năm 2005

Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, và lần điều chỉnh gần đây nhất là Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0100886857 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 18 tháng 11 năm 2014.

Hội đồng Quản trị

Ông Kim Mạnh Hà
Ông Vũ Khắc Tiệp
Ông Trần Văn Huyền
Ông Đỗ Quang Lợi
Ông Võ Anh Linh
Ông Nguyễn Mạnh Toàn

Chủ tịch (*từ ngày 24/4/2015*)
Chủ tịch (*đến ngày 24/4/2015*)
Thành viên
Thành viên
Thành viên
Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Trần Văn Huyền
Ông Kim Thành Nam
Ông Nguyễn Mạnh Toàn
Ông Đỗ Quang Lợi
Ông Nguyễn Đắc Điệp
Ông Trần Hữu Hùng

Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc (*từ ngày 01/12/2015*)

Ban Kiểm soát

Bà Phạm Thị Thanh Loan
Ông Lê Văn Sinh
Bà Đỗ Thị Hương
Ông Lê Ngọc Minh

Trưởng ban (*từ ngày 24/4/2015*)
Trưởng ban (*đến ngày 24/4/2015*)
Thành viên
Thành viên

Trụ sở đăng ký

Tầng 5, tháp B, tòa nhà HH4
Khu đô thị Sông Đà Mỹ Đình
Phường Mỹ Đình 1, Quận Nam Từ Liêm
Hà Nội, Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam

Công ty Cổ phần Sông Đà 5
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Sông Đà 5 (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Công ty và công ty con cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Công ty:

- (a) báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày từ trang 5 đến trang 48 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng Công ty và công ty con sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc 

Trần Văn Huyền
Tổng Giám đốc

Hà Nội, 14-03-2016



KPMG Limited
46th Floor, Keangnam Hanoi Landmark Tower,
72 Building, Plot E6, Pham Hung Street,
Me Tri, Tu Liem, Hanoi city
The Socialist Republic of Vietnam

Telephone + 84 (4) 3946 1600
Fax + 84 (4) 3946 1601
Internet www.kpmg.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi các Cổ đông
Công ty Cổ phần Sông Đà 5**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Công ty Cổ phần Sông Đà 5 (“Công ty”), bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất liên quan cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 14 tháng 3 năm 2016, được trình bày từ trang 5 đến trang 48.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc của Công ty, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Sông Đà 5 tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Chúng tôi không đưa ra ý kiến ngoại trừ nhưng lưu ý người đọc tới Thuyết minh 36 của báo cáo tài chính hợp nhất đề cập đến việc số liệu so sánh tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được điều chỉnh lại theo kết quả kiểm toán của Kiểm toán Nhà nước.

Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Báo cáo kiểm toán số: 15-02-113-b

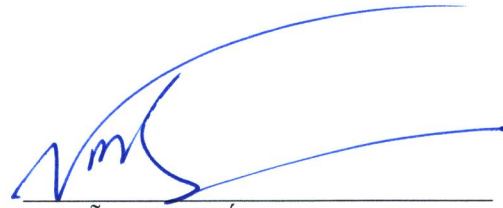


Đàm Xuân Lâm

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0861-2013-007-1

Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 14 tháng 3 năm 2016



Nguyễn Minh Hiếu

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 1572-2013-007-1

Công ty Cổ phần Sông Đà 5
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mẫu B 01 – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015 VND	1/1/2015 VND Đã điều chỉnh lại và phân loại lại
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 130 + 140 + 150)	100		1.381.092.087.416	1.257.891.632.561
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	6	19.219.261.659	11.980.176.053
Tiền	111		19.219.261.659	11.980.176.053
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		771.650.651.692	526.729.864.805
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	550.886.553.138	438.824.353.697
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		101.186.840.251	88.460.845.575
Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134	8	116.908.105.189	-
Phải thu ngắn hạn khác	136	9(a)	6.253.787.419	3.069.387.626
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137	10	(3.584.634.305)	(3.624.722.093)
Hàng tồn kho	140	11	524.523.068.178	700.908.289.849
Hàng tồn kho	141		524.523.068.178	700.908.289.849
Tài sản ngắn hạn khác	150		65.699.105.887	18.273.301.854
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		6.935.732.225	9.095.031.890
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		58.763.373.662	9.178.269.964

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Sông Đà 5
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015 VND	1/1/2015 VND Đã điều chỉnh lại và phân loại lại
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260)	200		750.549.911.887	751.819.581.966
Các khoản phải thu dài hạn	210		78.149.772.200	74.833.727.100
Phải thu dài hạn của khách hàng	211	7	77.999.284.618	74.772.527.100
Phải thu dài hạn khác	218	9(b)	150.487.582	61.200.000
Tài sản cố định	220		508.845.615.250	560.095.760.674
Tài sản cố định hữu hình	221	12	508.247.115.256	560.095.760.674
<i>Nguyên giá</i>	222		1.454.290.894.509	1.396.682.807.647
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(946.043.779.253)	(836.587.046.973)
Tài sản cố định vô hình	227		598.499.994	-
<i>Nguyên giá</i>	228		1.822.963.000	1.104.763.000
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(1.224.463.006)	(1.104.763.000)
Bất động sản đầu tư	230		2.523.448.917	2.523.448.917
<i>Nguyên giá</i>	231		4.588.088.943	4.588.088.943
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	232		(2.064.640.026)	(2.064.640.026)
Tài sản dở dang dài hạn	240		74.231.412.591	6.744.736.562
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	74.231.412.591	6.744.736.562
Đầu tư tài chính dài hạn	250	14	9.541.959.896	19.861.526.426
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		46.400.000.000	56.400.000.000
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(36.858.040.104)	(36.538.473.574)
Tài sản dài hạn khác	260		77.257.703.033	87.760.382.287
Chi phí trả trước dài hạn	261	15	74.222.748.686	84.609.272.962
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		3.034.954.347	3.151.109.325
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		2.131.641.999.303	2.009.711.214.527

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Sông Đà 5
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015 VND	1/1/2015 VND Đã điều chỉnh lại và phân loại lại
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		1.617.201.812.243	1.485.846.580.915
Nợ ngắn hạn	310		1.356.579.146.973	1.232.341.119.922
Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	186.171.791.200	276.517.275.205
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		235.302.752.318	123.657.646.437
Thuế phải nộp Nhà nước	313	17	33.215.920.629	27.641.883.478
Phải trả người lao động	314		38.079.104.788	36.318.625.129
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	57.437.030.382	19.744.217.269
Phải trả ngắn hạn khác	319	19	19.939.775.384	40.189.100.062
Vay ngắn hạn	320	20(a)	785.154.633.555	705.612.383.666
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.278.138.717	2.659.988.676
Nợ dài hạn	330		260.622.665.270	253.505.460.993
Phải trả người bán dài hạn	331	16	38.839.174.809	-
Vay dài hạn	338	20(b)	221.783.490.461	253.505.460.993
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		514.440.187.060	523.864.633.612
Vốn chủ sở hữu	410	21	514.440.187.060	523.864.633.612
Vốn cổ phần	411	22	259.998.480.000	259.998.480.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>	411a		259.998.480.000	259.998.480.000
Thặng dư vốn cổ phần	412	22	43.131.990.000	43.131.990.000
Quỹ đầu tư phát triển	418	24	140.860.518.657	138.105.959.744
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	21	10.595.454.177	10.595.454.177
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	21	44.001.423.841	56.754.558.423
- <i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước</i>	421a		1.663.380.157	-
- <i>LNST chưa phân phối kỳ này</i>	421b		42.338.043.684	56.754.558.423
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		15.852.320.385	15.278.191.268
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		2.131.641.999.303	2.009.711.214.527

14 -03- 2016

Người lập:



Nguyễn Hồng Nhung
Kế toán tổng hợp

Người duyệt:



Nguyễn Trọng Thủy
Kế toán trưởng



Trần Văn Huyền
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Sông Đà 5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mẫu B 02 – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2015 VND	2014 VND Đã điều chỉnh lại và phân loại lại
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	26	2.544.900.654.806	2.020.330.602.996
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	26	18.151.196.073	9.588.622.668
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	26	2.526.749.458.733	2.010.741.980.328
Giá vốn hàng bán	11	27	2.285.008.513.778	1.758.739.050.951
Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)	20		241.740.944.955	252.002.929.377
Doanh thu hoạt động tài chính	21	28	6.024.060.357	972.592.998
Chi phí tài chính	22	29	97.267.347.398	114.200.791.202
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		81.406.207.715	109.202.476.945
Chi phí bán hàng	25		8.406.931.131	-
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	30	91.287.209.252	68.343.015.368
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 - 25 - 26)	30		50.803.517.531	70.431.715.805
Thu nhập khác	31	31	9.347.147.228	5.695.863.047
Chi phí khác	32		4.627.727.096	1.842.593.434
Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		4.719.420.132	3.853.269.613
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		55.522.937.663	74.284.985.418
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	33	12.494.609.884	18.234.505.736
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	33	116.154.978	57.054.106
Lợi nhuận sau thuế TNDN (mang sang trang sau) (60 = 50 - 51 - 52)	60		42.912.172.801	55.993.425.576



Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Sông Đà 5

**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015
(tiếp theo)**

Mẫu B 02 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2015 VND	2014 VND Đã điều chỉnh lại và phân loại lại
Lợi nhuận sau thuế TNDN (mang từ trang trước sang) (60 = 50 - 51 - 52)	60		42.912.172.801	55.993.425.576
Phân bổ cho:				
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	61		42.338.043.684	56.754.558.423
Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		574.129.117	(761.132.847)
<hr/>				
Lãi trên cổ phiếu				Đã điều chỉnh lại
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	34	1.628	2.476

14-03-2016

Người lập:

Nguyễn Hồng Nhung
Kế toán tổng hợp

Người duyệt:

Nguyễn Trọng Thủy
Kế toán trưởng



Trần Văn Huyền
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Sông Đà 5
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2015 VND	2014 VND Đã điều chỉnh lại
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận trước thuế	01		55.522.937.663	74.284.985.418
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao và phân bổ	02		131.568.834.340	117.965.665.829
Các khoản dự phòng	03		279.478.742	3.620.563.465
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		3.912.803.444	38.019.921
Lãi từ hoạt động đầu tư	05		(5.570.331.982)	(3.805.403.813)
Chi phí lãi vay	06		81.406.207.715	109.202.476.945
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		267.119.929.922	301.306.307.765
Biến động các khoản phải thu	09		(297.781.847.897)	12.679.113.849
Biến động hàng tồn kho	10		178.254.803.833	33.666.580.904
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11		91.907.991.925	(3.151.172.837)
Biến động chi phí trả trước	12		12.545.823.941	(16.235.864.584)
			252.046.701.724	328.264.965.097
Tiền lãi vay đã trả	14		(82.025.777.892)	(110.575.191.718)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(21.215.284.857)	(19.693.039.517)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(6.918.742.912)	(3.909.640.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		141.886.896.063	194.087.093.362
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi mua sắm tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21		(159.630.208.805)	(72.061.521.595)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	22		13.792.037.164	5.890.504.393
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26		10.000.000.000	-
Tiền thu lãi tiền gửi	27		174.465.607	278.891.687
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(135.663.706.034)	(65.892.125.515)



Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Sông Đà 5
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2015 VND	2014 VND Đã điều chỉnh lại
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu	31		-	97.092.000.000
Tiền thu từ đi vay	33		1.889.149.417.902	1.316.217.120.764
Tiền trả nợ gốc vay	34		(1.841.329.138.545)	(1.531.307.017.414)
Tiền trả cổ tức	36		(46.804.383.780)	(26.904.493.800)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		1.015.895.577	(144.902.390.450)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	50		7.239.085.606	(16.707.422.603)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	60	6	11.980.176.053	28.687.598.656
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60)	70	6	19.219.261.659	11.980.176.053

14-03-2016

Người lập:



Nguyễn Hồng Nhung
Kế toán tổng hợp

Người duyệt:



Nguyễn Trọng Thủy
Kế toán trưởng



Trần Văn Huyền
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Sông Đà 5

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Sông Đà 5 (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Tiền thân của Công ty Cổ phần Sông Đà 5 là Công ty Sông Đà 5 trực thuộc Tổng Công ty Sông Đà được chuyển đổi theo theo Quyết định số 1720/QĐ-BXD ngày 4 tháng 11 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

(b) Hoạt động chính

Các hoạt động chính của Công ty và công ty con là:

- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình công nghiệp;
- Xây dựng công trình ngầm dưới đất, dưới nước;
- Xây dựng, lắp đặt và vận hành nhà máy thủy điện vừa và nhỏ;
- Xử lý công trình bằng phương pháp khoan phun, khoan phụt;
- Thi công bằng phương pháp khoan, nổ mìn;
- Xây dựng công trình đường bộ;
- Khai thác, sản xuất, kinh doanh điện;
- Kinh doanh vật liệu, vật tư xây dựng, cấu kiện bê tông, cấu kiện kim loại, phụ tùng xe máy, thiết bị phụ tùng xây dựng;
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh; và
- Kinh doanh bất động sản.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty và công ty con nằm trong phạm vi 12 tháng.

(d) Cấu trúc Công ty

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Công ty có 1 công ty con (1/1/2015: 1 công ty con) chi tiết như sau:

	Lợi ích và quyền biểu quyết	
	31/12/2015	1/1/2015
Công ty con		
Công ty CP Thủy điện Sông Chảy 5 (trước đây là Công ty Cổ phần Đầu tư, Xây dựng và Phát triển Năng lượng Sông Đà 5)	88,00%	88,00%

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Công ty có 1.388 nhân viên (1/1/2015: 1.420 nhân viên).

Công ty Cổ phần Sông Đà 5

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính hợp nhất, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty và công ty con là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty và công ty con là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

3. Áp dụng Hướng dẫn Chế độ Kế toán Doanh nghiệp mới ban hành

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ Kế toán Doanh nghiệp (“Thông tư 200”). Thông tư 200 thay thế cho quy định về Chế độ Kế toán Doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Thông tư 200 có hiệu lực sau 45 ngày kể từ ngày ký và áp dụng cho kỳ kế toán năm bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015.

Cùng ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất (“Thông tư 202”). Thông tư 202 thay thế cho các hướng dẫn trước đây trong phần XIII Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2007 của Bộ Tài chính. Thông tư 202 cũng có hiệu lực sau 45 ngày kể từ ngày ký và áp dụng cho kỳ kế toán năm bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015.

Kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2015, Công ty và công ty con đã áp dụng phi hồi tố các quy định của Thông tư 200 và Thông tư 202. Những thay đổi quan trọng trong chính sách kế toán của Công ty và công ty con và các ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được trình bày trong Thuyết minh 4(r) về Lãi trên cổ phiếu và Thuyết minh 4(h) về Bất động sản đầu tư.

4. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty và công ty con áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

(a) Cơ sở hợp nhất

(i) Công ty con

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Công ty. Báo cáo tài chính của công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

(ii) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các số dư trong nội bộ Công ty và công ty con và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với công ty liên kết được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Công ty tại công ty liên kết.

(b) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá thực tế áp dụng cho các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua bán ngoại tệ giữa Công ty hoặc công ty con và ngân hàng thương mại.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty hoặc công ty con nhận tiền từ khách hàng hoặc đối tác.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty hoặc công ty con dự kiến thanh toán khoản phải trả đó.
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí thanh toán ngay bằng ngoại tệ, tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá mua của ngân hàng nơi Công ty hoặc công ty con thực hiện thanh toán.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày lập báo cáo tài chính được xác định như sau:

- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ là tài sản (tiền mặt và phải thu): dùng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty hoặc công ty con thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tiền gửi ngân hàng bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua ngoại tệ của chính ngân hàng nơi Công ty hoặc công ty con gửi tiền hoặc mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ là nợ phải trả (phải trả và vay): dùng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty hoặc công ty con thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Công ty Cổ phần Sông Đà 5

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(c) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

(d) Các khoản đầu tư

Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty hoặc công ty con khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(e) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(f) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của hợp đồng xây dựng, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng trực tiếp.

Công ty và công ty con áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(g) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Công ty Cổ phần Sông Đà 5

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(ii) **Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ Nhà cửa	10 – 25 năm
▪ Máy móc và thiết bị (*)	5 – 10 năm
▪ Phương tiện vận chuyên	6 – 10 năm
▪ Thiết bị văn phòng	3 – 5 năm

(*) Bao gồm trong máy móc và thiết bị có Hệ thống băng tải vận chuyển bê tông đầm lăn (“RCC”) được khấu hao dựa trên khối lượng sản phẩm.

(h) **Bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá

Trước ngày 1 tháng 1 năm 2015, bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của bất động sản đầu tư cho thuê bao gồm giá mua, chi phí quyền sử dụng đất và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến điều kiện cần thiết để tài sản có thể hoạt động theo cách thức đã dự kiến bởi ban quản lý. Các chi phí phát sinh sau khi bất động sản đầu tư cho thuê đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa và bảo trì được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm mà các chi phí này phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ bất động sản đầu tư vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của bất động sản đầu tư. Kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2015, do áp dụng Thông tư 200, bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá không được tiếp tục trích khấu hao nữa. Giá trị ghi sổ của bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá sẽ được ghi giảm nếu có bằng chứng cho thấy giá thị trường của bất động sản đầu tư giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ của bất động sản này và giá trị khoản tổn thất có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Khoản ghi giảm giá trị của bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá được tính vào giá vốn hàng bán.

Thay đổi chính sách kế toán này được áp dụng phi hồi tố. Do sự thay đổi chính sách kế toán này, lợi nhuận thuần cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 tăng 143 triệu VND (sau khi trừ đi 40 triệu VND ảnh hưởng về thuế thu nhập).

(i) **Xây dựng cơ bản dở dang**

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

(j) **Giá trị hợp đồng xây dựng dở dang**

Giá trị hợp đồng xây dựng dở dang được phản ánh theo giá vốn cộng với lợi nhuận ước tính cho đến thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm. Giá vốn phản ánh các khoản chi phí liên quan trực tiếp và có thể tính vào giá thành theo hợp đồng xây dựng. Khoản chênh lệch của giá trị hợp đồng xây dựng cơ bản dở dang cao hơn hoặc thấp hơn so với thanh toán theo tiến độ kế hoạch và tạm ứng từ khách hàng được thể hiện là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng.

Công ty Cổ phần Sông Đà 5

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(k) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Chi phí thuê văn phòng

Chi phí thuê văn phòng trả trước bao gồm tiền thuê văn phòng trả trước và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng văn phòng thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng 47 năm.

(ii) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty và công ty con nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013, Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định (“Thông tư 45”). Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

(l) Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác được thể hiện theo nguyên giá.

(m) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty hoặc công ty con có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho công ty từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Ngày 14 tháng 8 năm 2003, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 82/2003/TT-BTC (“Thông tư 82”) hướng dẫn trích lập, quản lý, sử dụng và hạch toán Quỹ dự phòng về trợ cấp mất việc làm tại doanh nghiệp. Theo đó, quỹ dự phòng về trợ cấp mất việc làm dùng để chi trợ cấp thôi việc và được trích lập ở mức từ 1% - 3% trên quỹ tiền lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội của doanh nghiệp. Trước ngày 1 tháng 1 năm 2009, Công ty trích lập dự phòng trợ cấp thôi việc theo quy định của Thông tư 82.

Theo Luật Bảo hiểm Xã hội, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Công ty và các nhân viên phải đóng vào quỹ bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm Xã hội Việt Nam quản lý. Với việc áp dụng chế độ bảo hiểm thất nghiệp, Công ty không phải trả dự phòng trợ cấp thôi việc cho thời gian làm việc của nhân viên sau ngày 1 tháng 1 năm 2009. Khoản trợ cấp thôi việc phải trả cho các nhân viên đủ điều kiện hiện có tại thời điểm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 sẽ được xác định dựa trên số năm làm việc của nhân viên được tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước thời điểm thôi việc.

Công ty Cổ phần Sông Đà 5

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Ngày 24 tháng 10 năm 2012, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 180/2012/TT-BTC (“Thông tư 180”) hướng dẫn xử lý tài chính về chi trợ cấp mất việc làm cho người lao động tại doanh nghiệp. Thông tư 180 quy định rằng, khi lập báo cáo tài chính cho năm 2012, nếu quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm của doanh nghiệp (tài khoản 351 - Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm) còn số dư, doanh nghiệp phải hoàn nhập số dư này vào tài khoản thu nhập khác năm 2012 và không được chuyển số dư này sang năm sau. Ban Tổng Giám đốc Công ty tin rằng Thông tư 180 cũng áp dụng đối với dự phòng trợ cấp thôi việc. Do đó, Công ty đã hoàn nhập số dư của dự phòng trợ cấp thôi việc tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 sang tài khoản thu nhập khác cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 và không tiếp tục trích lập dự phòng trợ cấp thôi việc nữa. Thay đổi về chính sách kế toán này đã được áp dụng phi hồi tố từ năm 2012.

(n) **Vốn cổ phần**

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

(o) **Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ hợp nhất của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

Công ty Cổ phần Sông Đà 5

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015
(tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(p) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu hàng bán được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

(ii) Cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo giá trị khối lượng thực hiện đã được khách hàng xác nhận theo từng lần nghiệm thu và lập phiếu giá thanh toán. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(iii) Hợp đồng xây dựng

Tùy thuộc vào đặc điểm của các hợp đồng xây dựng, doanh thu của các hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất nhất quán theo một trong hai phương pháp sau:

- Ghi nhận theo giá trị khối lượng thực hiện đã được khách hàng xác nhận theo từng lần nghiệm thu và lập phiếu giá thanh toán; và
- Ghi nhận theo tiến độ hoàn thành khi kết quả của hợp đồng xây dựng có thể ước tính được một cách đáng tin cậy. Tiến độ hoàn thành được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã thực hiện.

Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố trọng yếu không chắc chắn liên quan đến khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(iv) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(q) Chi phí vay

Chi phí vay được ghi nhận là chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh.

(r) Lãi trên cổ phiếu

Công ty trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng, bao gồm trái phiếu có thể chuyển đổi và quyền mua cổ phiếu.

Công ty Cổ phần Sông Đà 5

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(s) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty và công ty con tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty và công ty con là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

(t) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty và công ty con nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Các công ty liên quan đề cập tới công ty mẹ là Tổng Công ty Sông Đà và các công ty con và công ty liên kết của công ty mẹ.

Công ty Cổ phần Sông Đà 5
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

5. Báo cáo bộ phận

Bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh

Công ty và công ty con gồm các bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh chính như sau:

- Xây dựng công nghiệp: Xây dựng nhà các loại, xây dựng công trình đường bộ, xây dựng công trình công nghiệp, xây dựng công trình ngầm dưới đất, dưới nước, xử lý công trình bằng phương pháp khoan phun, khoan phụt, thi công bằng phương pháp khoan, nổ mìn.
- Kinh doanh điện: Đầu tư, xây dựng, lắp đặt và vận hành nhà máy thủy điện vừa và nhỏ và khai thác, sản xuất, kinh doanh điện.

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Doanh thu thuần bán hàng ra bên ngoài

2.469.000.164.444 57.749.294.289 - 2.526.749.458.733

Kết quả kinh doanh của bộ phận

48.217.553.276 2.057.987.087 527.977.168 50.803.517.531

Thu nhập khác

6.617.040.397 2.730.106.831 - 9.347.147.228

Chi phí khác

(4.624.042.484) (3.684.612) - (4.627.727.096)

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

(12.494.609.884) - - (12.494.609.884)

Lợi ích thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

- - (116.154.978)

Lợi nhuận thuần sau thuế

37.715.941.305 4.784.409.306 411.822.190 42.912.172.801

Công ty Cổ phần Sông Đà 5

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Xây dựng công nghiệp VND	Kinh doanh điện VND	Loại trừ VND	Hợp nhất VND
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015				
Tài sản của bộ phận	1.911.070.697.195	362.186.399.550	(141.615.097.442)	2.131.641.999.303
Nợ phải trả của bộ phận	1.387.135.480.460	230.083.729.680	(17.397.897)	1.617.201.812.243
Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015				
Chi tiêu vốn	156.954.262.539	1.957.746.266	-	158.912.008.805
Khấu hao tài sản cố định hữu hình và bất động sản đầu tư	(114.590.266.211)	(17.386.845.291)	527.977.168	(131.449.134.334)

Công ty Cổ phần Sông Đà 5

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Xây dựng công nghiệp VND	Kinh doanh điện VND	Loại trừ VND	Hợp nhất VND
Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014				
Doanh thu thuần bán hàng ra bên ngoài	1.957.440.938.906	53.301.041.422	-	2.010.741.980.328
Kết quả kinh doanh của bộ phận	76.179.137.864	(6.233.364.493)	485.942.434	70.431.715.805
Thu nhập khác	3.437.661.547	2.597.166.577	(338.965.077)	5.695.863.047
Chi phí khác	751.622.892	(2.706.575.810)	112.359.484	(1.842.593.434)
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	(18.234.505.736)	-	-	(18.234.505.736)
Lợi ích thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(57.054.106)	-	-	(57.054.106)
Lợi nhuận/(lỗ) thuần sau thuế	62.076.862.461	(6.342.773.726)	259.336.841	55.993.425.576

Công ty Cổ phần Sông Đà 5

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Xây dựng công nghiệp VND	Kinh doanh điện VND	Loại trừ VND	Hợp nhất VND
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014				
Tài sản của bộ phận	1.778.067.661.451	380.054.601.150	(148.411.048.074)	2.009.711.214.527
Nợ phải trả của bộ phận	1.239.511.766.667	252.736.340.586	(6.401.526.338)	1.485.846.580.915
Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014				
Chi tiêu vốn	72.061.521.595	-	-	72.061.521.595
Khấu hao tài sản cố định hữu hình và bất động sản đầu tư	(99.954.939.282)	(17.624.441.267)	(386.285.280)	(117.965.665.829)

Công ty Cổ phần Sông Đà 5**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***6. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2015 VND	1/1/2015 VND
Tiền mặt	7.655.237.244	10.051.662.483
Tiền gửi ngân hàng	9.348.102.932	1.928.513.570
Tiền đang chuyển	2.215.921.483	-
	19.219.261.659	11.980.176.053

7. Phải thu của khách hàng**(a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng lớn**

	31/12/2015 VND	1/1/2015 VND Đã điều chỉnh lại
Công ty mẹ		
Ban Điều hành Thủy điện Sơn La	61.179.060.318	117.174.593.214
Ban Điều hành Thủy điện Lai Châu	168.920.789.974	59.741.131.968
Các đơn vị khác	96.417.448.223	167.367.115.198
	326.517.298.515	344.282.840.380
Các khách hàng khác	302.368.539.241	169.314.040.417
	628.885.837.756	513.596.880.797

(b) Phải thu của khách hàng phân loại theo kỳ hạn thanh toán

	31/12/2015 VND	1/1/2015 VND
Ngắn hạn	550.886.553.138	438.824.353.697
Dài hạn (*)	77.999.284.618	74.772.527.100
	628.885.837.756	513.596.880.797

Tại ngày báo cáo, quyền phải thu từ một số dự án thủy điện của Công ty có giá trị ghi sổ tổng cộng là 263.616 triệu VND (1/1/2015: 134.514 triệu VND) được dùng để đảm bảo cho các khoản vay dài hạn của Công ty (Thuyết minh 20).

(*) Phải thu dài hạn là khoản tiền khách hàng giữ lại cho mục đích bảo hành, bảo trì cho các công trình do Công ty xây dựng và được thanh toán trong vòng 2 đến 3 năm kể từ ngày nghiệm thu.

Công ty Cổ phần Sông Đà 5**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***(c) Phải thu của khách hàng là các công ty liên quan**

	31/12/2015	1/1/2015
	VND	VND
Công ty mẹ	326.517.298.515	344.282.840.380
Các công ty liên quan khác	135.602.946.988	58.079.714.363
	<hr/>	<hr/>
	462.120.245.503	402.362.554.743
	<hr/>	<hr/>

Khoản phải thu thương mại từ công ty mẹ và các công ty liên quan khác không có đảm bảo, không chịu lãi và có thể yêu cầu thanh toán khi có nhu cầu, trừ các khoản tiền bảo hành có thời hạn thanh toán từ 2 đến 3 năm nêu trên.

8. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng

	2015	2014
	VND	VND
Lũy kế giá vốn hợp đồng xây dựng cơ bản dở dang ghi nhận tại thời điểm cuối năm	450.285.698.257	-
Lợi nhuận ước tính	66.992.389.275	-
	<hr/>	<hr/>
Lũy kế doanh thu hợp đồng xây dựng cơ bản dở dang ghi nhận tại thời điểm cuối năm	517.278.087.532	-
	<hr/>	<hr/>
Hợp đồng xây dựng cơ bản dở dang ghi nhận tại thời điểm cuối năm	7.641.155.440	-
Hóa đơn phát hành theo tiến độ và các khoản tạm ứng của khách hàng	(408.011.137.783)	-
	<hr/>	<hr/>
	116.908.105.189	-
	<hr/>	<hr/>

Công ty Cổ phần Sông Đà 5

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015
(tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

9. Phải thu ngắn hạn và dài hạn khác

(a) Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2015 VND	1/1/2015 VND Đã phân loại lại
Tạm ứng cho nhân viên	3.644.704.035	1.644.736.455
Phải thu khác	2.609.083.384	1.424.651.171
	<hr/> 6.253.787.419	<hr/> 3.069.387.626

(b) Phải thu dài hạn khác

	31/12/2015 VND	1/1/2015 VND
Ký quỹ, ký cược	150.487.582	61.200.000
	<hr/> 150.487.582	<hr/> 61.200.000

Công ty Cổ phần Sông Đà 5

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015
(tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

10. Nợ xấu và nợ khó đòi

		31/12/2015		
	Số ngày quá hạn	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Nợ quá hạn				
Các công ty liên quan	Trên 3 năm	3.724.875.951	2.230.505.348	1.494.370.603
Các bên khác	Trên 3 năm	1.374.266.247	1.354.128.957	20.137.290
		5.099.142.198	3.584.634.305	1.514.507.893

Trong đó:

Dự phòng phải thu khó đòi – ngắn hạn 3.584.634.305

		1/1/2015		
	Số ngày quá hạn	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Nợ quá hạn				
Các công ty liên quan	Trên 3 năm	3.163.746.011	2.230.505.348	933.240.663
Các bên khác	Trên 3 năm	1.435.525.515	1.394.216.745	41.308.770
		4.599.271.526	3.624.722.093	974.549.433

Trong đó:

Dự phòng phải thu khó đòi – ngắn hạn 3.624.722.093

11. Hàng tồn kho

	31/12/2015 VND	1/1/2015 VND Đã điều chỉnh lại
Hàng mua đang đi trên đường	4.329.828.192	-
Nguyên vật liệu	131.430.517.334	91.268.368.992
Công cụ và dụng cụ	3.630.889.015	822.259.510
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	385.131.833.637	608.817.661.347
		700.908.289.849
		524.523.068.178

Công ty Cổ phần Sông Đà 5

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

12. Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá	Nhà cửa VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng cộng VND
<i>Số dư đầu năm – đã báo cáo trước đây</i>	299.125.669.953	1.027.496.984.944	65.554.991.517	4.259.584.973	1.396.437.231.387
<i>Điều chỉnh của Kiểm toán Nhà nước (Thuyết minh 36)</i>	-	245.576.260	-	-	245.576.260
Số dư đầu năm – đã điều chỉnh lại	299.125.669.953	1.027.742.561.204	65.554.991.517	4.259.584.973	1.396.682.807.647
Tăng trong năm	1.946.000.000	55.707.706.742	12.780.502.817	861.835.454	71.296.045.013
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	18.259.705.601	-	-	18.259.705.601
Thanh lý	(222.655.195)	(10.945.196.689)	(20.343.924.141)	(33.015.000)	(31.544.791.025)
Xóa sổ	(402.872.727)	-	-	-	(402.872.727)
Phân loại lại	-	(2.339.896.154)	3.714.314.336	(1.374.418.182)	-
Số dư cuối năm	300.446.142.031	1.088.424.880.704	61.705.884.529	3.713.987.245	1.454.290.894.509
Giá trị hao mòn lũy kế					
<i>Số dư đầu năm – đã báo cáo trước đây</i>	29.995.121.032	759.710.953.150	45.637.981.960	1.231.323.229	836.575.379.371
<i>Điều chỉnh của Kiểm toán Nhà nước (Thuyết minh 36)</i>	-	11.667.602	-	-	11.667.602
Số dư đầu năm – đã điều chỉnh lại	29.995.121.032	759.722.620.752	45.637.981.960	1.231.323.229	836.587.046.973
Khấu hao trong năm	13.193.567.598	108.523.804.793	9.103.390.411	628.371.532	131.449.134.334
Thanh lý	(213.705.636)	(10.714.844.118)	(10.964.058.692)	(32.648.160)	(21.925.256.606)
Xóa sổ	(67.145.448)	-	-	-	(67.145.448)
Phân loại lại	-	(2.339.896.154)	2.514.805.244	(174.909.090)	-
Số dư cuối năm	42.907.837.546	855.191.685.273	46.292.118.923	1.652.137.511	946.043.779.253
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm – đã điều chỉnh lại	269.130.548.921	268.019.940.452	19.917.009.557	3.028.261.744	560.095.760.674
Số dư cuối năm	257.538.304.485	233.233.195.431	15.413.765.606	2.061.849.734	508.247.115.256

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 có các tài sản có nguyên giá 497.098 triệu VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (1/1/2015: 182.758 triệu VND).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, các tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại là 430.318 triệu VND (1/1/2015: 486.062 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty (Thuyết minh 20).

Công ty Cổ phần Sông Đà 5**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	2015 VND	2014 VND
Số dư đầu năm	6.744.736.562	13.432.584
Tăng trong năm	87.615.963.792	48.712.171.017
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(18.259.705.601)	(41.980.867.039)
Chuyển sang chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	(1.869.582.162)	-
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối năm	74.231.412.591	6.744.736.562

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:

	31/12/2015 VND	1/1/2015 VND
Cần trục tháp công trình Bảo Lâm 3	16.101.975.633	-
Cần trục tháp công trình thủy điện Bắc Mê	9.527.998.914	-
Cần trục tháp tại Nậm Nghiệp	48.601.438.044	-
Hệ thống trạm trộn và băng tải thi công RCC công trình thủy điện Lai Châu	-	4.875.154.400
Các công trình khác	-	1.869.582.162
	<hr/>	<hr/>
	74.231.412.591	6.744.736.562

Công ty Cổ phần Sông Đà 5

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

14. Đầu tư tài chính dài hạn

Đầu tư góp vốn vào:

▪ **Đơn vị khác**

- Công ty CPĐT&PT Điện Tây Bắc
- Công ty CPĐT&PT Khu kinh tế Hải Hà

	Địa chỉ	% sở hữu	% quyền biểu quyết	31/12/2015		Giá trị hợp lý VND
				Giá gốc VND	Dự phòng VND	
	Sơn La	12,5%	12,5%	45.300.000.000	(36.858.040.104)	(*)
	Quảng Ninh	1,35%	1,35%	1.100.000.000	-	(*)
				46.400.000.000	(36.858.040.104)	(*)

Đầu tư góp vốn vào:

▪ **Đơn vị khác**

- Công ty CPĐT&PT Điện Tây Bắc
- Công ty CPĐT&PT Khu kinh tế Hải Hà
- Công ty CP Thủy điện Cao nguyên Sông Đà 7

	Địa chỉ	% sở hữu	% quyền biểu quyết	1/1/2015		Giá trị hợp lý VND
				Giá gốc VND	Dự phòng VND	
	Sơn La	12,5%	12,5%	45.300.000.000	(36.538.473.574)	(*)
	Quảng Ninh	1,35%	1,35%	1.100.000.000	-	(*)
	Lâm Đồng	7,3%	7,3%	10.000.000.000	-	(*)
				56.400.000.000	(36.538.473.574)	(*)

(*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các khoản đầu tư này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

Công ty Cổ phần Sông Đà 5

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

15. Chi phí trả trước dài hạn

	Chi phí thuê văn phòng VND	Công cụ và dụng cụ VND	Khác VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm	30.111.269.365	52.049.952.533	2.448.051.064	84.609.272.962
Tăng trong năm	-	81.279.273.839	-	81.279.273.839
Phân bổ trong năm	(574.190.184)	(88.643.556.867)	(2.448.051.064)	(91.665.798.115)
Số dư cuối năm	29.537.079.181	44.685.669.505	-	74.222.748.686

16. Phải trả người bán ngắn và dài hạn**(a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp lớn**

	31/12/2015		1/1/2015	
	Giá gốc VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá gốc VND	Số có khả năng trả nợ VND
Công ty Cổ phần Dầu tu và Thương mại Dầu khí Sông Đà	27.566.581.496	27.566.581.496	114.134.493.990	114.134.493.990
Công ty Cổ phần Kinh doanh Xi măng miền Bắc	4.989.321.972	4.989.321.972	28.785.011.959	28.785.011.959
Các nhà cung cấp khác	192.455.062.541	192.455.062.541	133.597.769.256	133.597.769.256
	225.010.966.009	225.010.966.009	276.517.275.205	276.517.275.205

Công ty Cổ phần Sông Đà 5**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(b) Phải trả người bán chi tiết theo kỳ hạn thanh toán

	31/12/2015		1/1/2015	
	Giá gốc VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá gốc VND	Số có khả năng trả nợ VND
Ngắn hạn	186.171.791.200	186.171.791.200	276.517.275.205	276.517.275.205
Dài hạn	38.839.174.809	38.839.174.809	-	-
	225.010.966.009	225.010.966.009	276.517.275.205	276.517.275.205

(c) Phải trả người bán là các công ty liên quan

	31/12/2015		1/1/2015	
	Giá gốc VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá gốc VND	Số có khả năng trả nợ VND
Công ty mẹ	-	-	1.539.958.639	1.539.958.639
Các công ty liên quan khác				
Công ty CP Xây dựng và Đầu tư Sông Đà 9	12.807.625.960	12.807.625.960	-	-
Công ty CP Thép Việt Ý - Chi nhánh Tây Bắc	2.564.775.898	2.564.775.898	23.919.651.047	23.919.651.047
Công ty CP Sông Đà 25	3.265.088.955	3.265.088.955	5.479.168.758	5.479.168.758
Các công ty liên quan khác	54.935.137.476	54.935.137.476	150.671.907.099	150.671.907.099
	73.572.628.289	73.572.628.289	181.610.685.543	181.610.685.543

Khoản phải trả thương mại đối với công ty mẹ và các công ty liên quan khác không được đảm bảo, không chịu lãi và phải trả khi được yêu cầu.

Công ty Cổ phần Sông Đà 5

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

17. Thuế phải nộp Nhà nước

	1/1/2015 VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã khấu trừ trong năm VND	Số đã nộp trong năm VND	31/12/2015 VND
Thuế					
Thuế giá trị gia tăng	12.180.056.790	301.009.609.465	(223.121.863.076)	(63.914.450.241)	26.153.352.938
Thuế thu nhập doanh nghiệp	12.510.118.223	12.691.259.884	-	(21.215.284.857)	3.986.093.250
Thuế thu nhập cá nhân	363.856.726	5.466.048.871	-	(3.285.259.198)	2.544.646.399
Thuế xuất, nhập khẩu	-	11.957.936.949	-	(11.957.936.949)	-
Thuế nhà thầu	116.820.552	1.829.916.965	-	(1.946.737.517)	-
Thuế tài nguyên và phí dịch vụ môi trường rừng	2.468.750.011	4.207.671.202	-	(6.214.101.349)	462.319.864
Thuế môn bài	-	5.000.000	-	(5.000.000)	-
Các khoản phải nộp khác					
Phí, lệ phí	2.281.176	679.851.951	-	(612.624.949)	69.508.178
	27.641.883.478	337.847.295.287	(223.121.863.076)	(109.151.395.060)	33.215.920.629

Công ty Cổ phần Sông Đà 5**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015**
(tiếp theo)**Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***18. Chi phí phải trả ngắn hạn**

	31/12/2015 VND	1/1/2015 VND
Chi phí lãi vay	637.961.992	1.257.532.169
Chi phí phải trả công trình Nhà Quốc Hội	-	7.699.273.061
Chi phí phải trả dự án Bắc Mê	519.568.525	4.423.806.526
Chi phí phải trả dự án đường sắt trên cao	-	4.980.541.347
Chi phí phải trả dự án Nậm Nghiệp	21.661.194.873	-
Chi phí phải trả dự án Lai Châu	30.857.116.394	-
Chi phí phải trả dự án Darink	2.522.818.823	-
Chi phí phải trả dự án Xekaman 3	1.088.320.000	-
Các khoản trích trước khác	150.049.775	1.383.064.166
	<hr/>	
	57.437.030.382	19.744.217.269
	<hr/>	

19. Phải trả ngắn hạn khác**(a) Phải trả khác**

	31/12/2015 VND	1/1/2015 VND Đã điều chỉnh lại
Kinh phí công đoàn	4.968.371.800	5.797.982.955
Phải trả chi phí bảo hiểm	-	338.330
Quỹ Sông Đà	2.332.273.110	2.723.030.107
Phải trả tạm nhập vật tư	1.928.224.516	18.163.033.921
Cổ tức	283.408.960	288.066.340
Phải trả tiền thuê văn phòng	-	8.022.721.740
Phí bảo lãnh phải trả tổng công ty	6.149.363.287	-
Các khoản phải trả khác	4.278.133.711	5.193.926.669
	<hr/>	
	19.939.775.384	40.189.100.062
	<hr/>	

(b) Phải trả khác cho các công ty liên quan

	31/12/2015 VND	1/1/2015 VND
Phải trả công ty mẹ	8.481.636.397	10.745.751.847
Phải trả các công ty liên quan khác	336.784.409	1.366.503.831
	<hr/>	

Khoản phải trả công ty mẹ và các công ty liên quan khác không được đảm bảo, không chịu lãi suất và phải hoàn trả khi được yêu cầu.

Công ty Cổ phần Sông Đà 5
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

20. Các khoản vay

(a) Vay ngắn hạn

	1/1/2015 Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ VND Đã điều chỉnh lại	Biến động trong năm		31/12/2015 Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ VND
		Tăng VND	Giảm VND	
Vay ngắn hạn	665.279.294.403	1.606.959.622.179	(1.559.189.059.776)	713.049.856.806
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh 20(b))	40.333.089.263	72.104.776.749	(40.333.089.263)	72.104.776.749
	705.612.383.666	1.679.064.398.928	(1.599.522.149.039)	785.154.633.555

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	31/12/2015 VND	1/1/2015 VND
Khoản vay ngân hàng 1	VND	7% - 7,49%	176.645.286.915	231.650.220.323
Khoản vay ngân hàng 2	VND	9,7%	-	100.000.000.000
Khoản vay ngân hàng 3a	VND	7,8% - 7,9%	85.565.653.102	203.716.699.592
Khoản vay ngân hàng 3b	USD	3,5% - 4,2%	251.851.459.641	5.118.342.195
Khoản vay ngân hàng 4	VND	7% - 8,2%	103.864.636.033	124.794.032.293
Khoản vay ngân hàng 5	VND	8%	2.004.839.221	-
Khoản vay ngân hàng 6	VND	7,3%	93.117.981.894	-
			713.049.856.806	665.279.294.403

Khoản vay từ ngân hàng được đảm bảo bằng một số tài sản cố định có giá trị còn lại là 2.593 triệu VND (1/1/2015: 38.632 triệu VND) (Thuyết minh 12).

Công ty Cổ phần Sông Đà 5**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***(b) Vay dài hạn**

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	31/12/2015 VND	1/1/2015 VND
Khoản vay ngân hàng 1	VND	11% - 14%	2017	3.627.000.000	9.713.714.282
Khoản vay ngân hàng 2	VND	11% - 12,9%	2016	46.589.851.748	47.633.482.282
Khoản vay ngân hàng 3	VND	11,2% - 12,5%	2016	220.827.715.462	8.212.449.601
Khoản vay ngân hàng 4	VND	8,49% - 9%	2023	22.843.700.000	228.278.904.091
				<hr/>	<hr/>
				293.888.267.210	293.838.550.256
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng (Thuyết minh 20(b))				(72.104.776.749)	(40.333.089.263)
				<hr/>	<hr/>
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng				221.783.490.461	253.505.460.993

Các khoản vay ngân hàng được đảm bảo bằng một số tài sản cố định có giá trị còn lại là 427.725 triệu VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 (1/1/2015: 447.430 triệu VND) (Thuyết minh 12) và phải thu từ một số dự án thủy điện của Công ty có giá trị ghi sổ tổng cộng là 263.616 triệu VND (1/1/2015: 134.514 triệu VND) (Thuyết minh 7).

Công ty Cổ phần Sông Đà 5

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

21. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Cổ đông không kiểm soát VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 1/1/2014	180.000.000.000	26.115.470.000	112.292.330.378	22.500.000.000	9.000.000.000	31.909.083.543	16.039.324.115	397.856.208.036
Phát hành cổ phiếu cho cổ đông riêng lẻ	62.000.000.000	35.092.000.000	-	-	-	-	-	97.092.000.000
Phát hành cổ phiếu thưởng	17.998.480.000	(17.998.480.000)	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	55.091.178.266	(761.132.847)	54.330.045.419
Phân bổ vào các quỹ	-	-	122.721.012	3.190.908.354	1.595.454.177	(4.909.083.543)	-	-
Cổ tức (Thuyết minh 23)	-	-	-	-	-	(27.000.000.000)	-	(27.000.000.000)
Số dư tại ngày 1/1/2015	259.998.480.000	43.208.990.000	112.415.051.390	25.690.908.354	10.595.454.177	55.091.178.266	15.278.191.268	522.278.253.455
- đã báo cáo trước đây	-	-	25.690.908.354	(25.690.908.354)	-	-	-	-
<i>Phân loại lại (Thuyết minh 36)</i> <i>Điều chỉnh của Kiểm toán Nhà</i> <i>nước (Thuyết minh 36)</i>	-	(77.000.000)	-	-	-	1.663.380.157	-	1.586.380.157
Số dư tại ngày 1/1/2015 - đã phân loại lại	259.998.480.000	43.131.990.000	138.105.959.744	-	10.595.454.177	56.754.558.423	15.278.191.268	523.864.633.612
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	2.754.558.913	-	-	42.338.043.684	574.129.117	45.666.731.714
Phân bổ vào các quỹ	-	-	-	-	-	(2.754.558.913)	-	(2.754.558.913)
Phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(5.536.892.953)	-	(5.536.892.953)
Cổ tức (Thuyết minh 23)	-	-	-	-	-	(46.799.726.400)	-	(46.799.726.400)
Số dư tại ngày 31/12/2015	259.998.480.000	43.131.990.000	140.860.518.657	-	10.595.454.177	44.001.423.841	15.852.320.385	514.440.187.060

Công ty Cổ phần Sông Đà 5

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

22. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	31/12/2015		1/1/2015	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt	25.999.848	259.998.480.000	25.999.848	259.998.480.000
Vốn cổ phần đã phát hành Cổ phiếu phổ thông	25.999.848	259.998.480.000	25.999.848	259.998.480.000
Số cổ phiếu đang lưu hành Cổ phiếu phổ thông	25.999.848	259.998.480.000	25.999.848	259.998.480.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

Biến động vốn cổ phần trong năm như sau:

	2015		2014	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Số dư đầu năm	25.999.848	259.998.480.000	18.000.000	180.000.000.000
Cổ phiếu phát hành trong năm	-	-	7.999.848	79.998.480.000
Số dư cuối năm	25.999.848	259.998.480.000	25.999.848	259.998.480.000

23. Cổ tức

Ngày 24 tháng 4 năm 2015, Đại hội đồng Cổ đông của Công ty đã quyết định phân phối khoản cổ tức 46.800 triệu VND từ lợi nhuận sau thuế năm 2014 (2014: 27.000 triệu VND).

24. Các quỹ thuộc nguồn vốn chủ sở hữu

Quỹ đầu tư phát triển

Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 56/NQ-SĐ5-ĐHCĐ ngày 24 tháng 4 năm 2015, Công ty đã trích lập 2.755 triệu VND từ lợi nhuận thuần sau thuế năm 2014 vào Quỹ Đầu tư phát triển trong phần vốn chủ sở hữu. Quỹ này được thành lập nhằm mục đích mở rộng kinh doanh trong tương lai của Công ty.

Công ty Cổ phần Sông Đà 5

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015
(tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

25. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

(a) Ngoại tệ các loại

	31/12/2015		1/1/2015	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
USD	212.358	4.723.940.612	108.665	2.322.702.288
LAK	1.190.000	3.233.994	74.622.030	182.823.973
		<u>4.727.174.606</u>		<u>2.505.526.261</u>

26. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp, không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

	2015 VND	2014 VND
Tổng doanh thu		
▪ Bán hàng	863.481.723.836	971.503.033.677
▪ Cung cấp dịch vụ	60.194.169.907	75.743.638.443
▪ Hợp đồng xây dựng	1.621.224.761.063	973.083.930.876
	<u>2.544.900.654.806</u>	<u>2.020.330.602.996</u>
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu		
▪ Giảm giá hàng bán	(18.151.196.073)	(9.588.622.668)
Doanh thu thuần	<u>2.526.749.458.733</u>	<u>2.010.741.980.328</u>

Công ty Cổ phần Sông Đà 5**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***27. Giá vốn hàng bán**

	2015 VND	2014 VND Đã điều chỉnh lại
Thành phẩm đã bán	769.183.825.226	888.210.617.238
Dịch vụ đã cung ứng	54.799.959.363	73.367.762.282
Hợp đồng xây dựng	1.461.024.729.189	797.160.671.431
	<hr/>	<hr/>
	2.285.008.513.778	1.758.739.050.951

28. Doanh thu hoạt động tài chính

	2015 VND	2014 VND
Lãi tiền gửi	174.465.607	278.891.687
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	5.849.594.750	693.701.311
	<hr/>	<hr/>
	6.024.060.357	972.592.998

29. Chi phí tài chính

	2015 VND	2014 VND Đã điều chỉnh lại
Chi phí lãi vay	81.406.207.715	109.202.476.945
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	8.996.280.562	1.201.730.226
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	3.912.803.444	38.019.921
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	319.566.530	3.758.564.110
Chi phí bảo lãnh công trình Nậm Nghiệp	2.632.489.147	-
	<hr/>	<hr/>
	97.267.347.398	114.200.791.202

Công ty Cổ phần Sông Đà 5**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***30. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	2015 VND	2014 VND Đã điều chỉnh lại
Chi phí nhân viên	43.247.615.268	34.788.372.653
Chi phí nhiên liệu và vật liệu văn phòng	3.402.637.504	2.675.156.978
Chi phí thiết bị văn phòng và văn phòng phẩm	2.920.224.161	2.185.722.968
Chi phí khấu hao	2.152.166.642	2.008.864.710
Thuế và phí	216.652.405	122.731.691
Dự phòng phải thu khó đòi ngắn hạn	726.928.125	933.527.021
Chi phí dịch vụ mua ngoài	22.524.828.248	14.207.169.998
Chi phí khác	16.096.156.899	11.421.469.349
	<hr/> 91.287.209.252	<hr/> 68.343.015.368 <hr/>

31. Thu nhập khác

	2015 VND	2014 VND Đã điều chỉnh lại
Lãi do thanh lý tài sản cố định	5.395.866.375	2.881.557.139
Các khoản khác	3.951.280.853	2.814.305.908
	<hr/> 9.347.147.228	<hr/> 5.695.863.047 <hr/>

32. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố

	2015 VND	2014 VND Đã điều chỉnh lại
Chi phí nguyên vật liệu	822.392.036.781	1.234.359.970.780
Chi phí nhân công	214.119.065.117	176.876.571.106
Chi phí khấu hao	131.568.834.340	117.965.665.829
Chi phí dịch vụ mua ngoài	794.901.138.772	209.071.970.455
Chi phí khác	237.119.105.116	119.740.785.418
	<hr/>	<hr/>

Công ty Cổ phần Sông Đà 5**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***33. Thuế thu nhập****(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất**

	2015 VND	2014 VND Đã điều chỉnh lại
Chi phí thuế hiện hành		
Năm hiện hành	12.494.609.884	18.234.505.736
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại		
Phát sinh và hoàn nhập các chênh lệch tạm thời	116.154.978	57.054.106
	12.610.764.862	18.291.559.842

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	2015 VND	2014 VND Đã điều chỉnh lại
Lợi nhuận kế toán trước thuế	55.522.937.663	74.284.985.418
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	12.215.046.286	16.342.696.792
Ảnh hưởng của mức thuế suất khác áp dụng cho công ty con	(574.129.117)	761.132.847
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận	-	634.277.374
Chi phí không được khấu trừ thuế	1.448.657.085	553.452.829
Lỗi mang sang từ năm trước của công ty con chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại	(478.809.392)	-
	12.610.764.862	18.291.559.842

(c) Thuế suất áp dụng

Theo quy định của luật thuế hiện hành, Công ty có nghĩa vụ phải nộp cho Nhà nước thuế thu nhập theo mức thuế suất thông thường là 22% trên lợi nhuận tính thuế cho năm 2014 và 2015, và mức này sẽ giảm xuống 20% từ năm 2016.

Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Cháy 5 (trước đây là Công ty Cổ phần Đầu tư, Xây dựng và Phát triển Năng lượng Sông Đà 5), công ty con của Công ty, có nghĩa vụ phải nộp cho Nhà nước thuế thu nhập theo mức thuế suất 10% trên lợi nhuận tính thuế trong 15 năm kể từ năm đầu tiên có doanh thu (năm 2012) và theo mức thuế suất thông thường trong những năm tiếp theo. Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Cháy 5 được miễn thuế thu nhập trên lợi nhuận tính thuế trong 4 năm kể từ năm đầu tiên có doanh thu (từ 2012 đến 2016) và giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo.

Công ty Cổ phần Sông Đà 5**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***34. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Từ ngày 1 tháng 1 năm 2015, việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm kết thúc ngày 31/12/2015 được dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông, sau khi trừ đi số dự kiến phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi, là 42.338.043.684VND (2014: 56.754.558.423VND) và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền là 25.999.848 cổ phiếu (2014: 22.925.327 cổ phiếu) chi tiết như sau:

(i) Lợi nhuận thuần hợp nhất thuộc về cổ đông phổ thông

	2015 VND	2014 VND Đã điều chỉnh lại
Lợi nhuận thuần hợp nhất thuộc về các cổ đông	42.338.043.684	56.754.558.423
Phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-
	<hr/> 42.338.043.684	<hr/> 56.754.558.423

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Công ty chưa ước tính được một cách đáng tin cậy số lợi nhuận cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 sẽ được phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi do chưa được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt. Nếu Công ty trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015, lợi nhuận thuần hợp nhất thuộc về cổ đông phổ thông sẽ giảm đi.

(ii) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

	2015	2014
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành năm trước mang sang	25.999.848	18.000.000
Ảnh hưởng của số cổ phiếu phổ thông phát hành trong năm từ nguồn thặng dư vốn cổ phần	-	1.799.848
Ảnh hưởng của số cổ phiếu phổ thông phát hành mới cho cổ đông riêng lẻ tại ngày 30 tháng 6 năm 2014	-	3.125.479
	<hr/> 25.999.848	<hr/> 22.925.327

(iii) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	2015 VND	2014 VND Đã điều chỉnh lại
Lợi nhuận thuần hợp nhất thuộc về các cổ đông	42.338.043.684	56.754.558.423
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông trong năm	25.999.848	22.925.327
	<hr/>	<hr/>
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.628	2.476

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Công ty không có các cổ phiếu tiềm năng có tác động suy giảm. Do vậy yêu cầu trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu không áp dụng.

Công ty Cổ phần Sông Đà 5**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***35. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan**

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính hợp nhất, trong năm Công ty và công ty con có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Giá trị giao dịch	
	2015 VND	2014 VND
Công ty mẹ - Tổng Công ty Sông Đà		
Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	938.051.999.905	1.271.008.749.236
Mua hàng hóa và dịch vụ	18.102.724.768	9.133.568.908
Phát hành cổ phiếu từ thặng dư vốn cổ phần	-	9.528.800.000
Phát hành mới cổ phiếu phổ thông	-	97.092.000.000
Nhận vốn hỗ trợ hoạt động	-	18.559.097.895
Thanh toán vốn hỗ trợ hoạt động	-	18.559.097.895
Trả cổ tức	30.027.024.000	14.293.200.000
Các công ty liên quan		
Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	4.495.503.820	28.025.613.650
Mua hàng hóa và dịch vụ	98.145.640.317	693.058.651.433
Thành viên Ban Tổng Giám đốc		
Tiền lương và thưởng	1.752.374.855	1.081.372.587
Thành viên Hội đồng Quản trị		
Tiền lương và thưởng	307.904.213	565.938.192

36. Số liệu so sánh

Ngày 31 tháng 12 năm 2015, Kiểm toán Nhà nước đã công bố kết quả kiểm toán báo cáo tài chính của Công ty cho năm 2014, bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và báo cáo kết quả kinh doanh cho năm kết thúc cùng ngày. Kết quả của Kiểm toán Nhà nước có một số thay đổi so với số liệu trên báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

Ngoài ra, như đã trình bày trong Thuyết minh 3, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2015 Công ty và công ty con áp dụng Thông tư 200 và Thông tư 202. Do việc thay đổi chính sách kế toán này, việc trình bày một số khoản mục báo cáo tài chính hợp nhất có thay đổi. Một số số liệu so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2015 và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được phân loại lại để phù hợp với quy định trong Thông tư 200 và Thông tư 202 về trình bày báo cáo tài chính. Bảng so sánh số liệu đã trình bày trong năm trước, trước và sau khi được điều chỉnh và phân loại lại như sau:

Công ty Cổ phần Sông Đà 5
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(a) Bảng cân đối kế toán hợp nhất

	1/1/2015				Đã phân loại lại theo Thông tư 200 và 202 VND
	Theo báo cáo trước đây VND	Điều chỉnh của Kiểm toán Nhà nước VND	Đã điều chỉnh theo Kiểm toán Nhà nước VND	Đã phân loại lại theo Thông tư 200 và 202 VND	
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	401.246.550.978	37.577.802.719	438.824.353.697	438.824.353.697	
Phải thu ngắn hạn khác	1.424.651.171	-	1.424.651.171	3.069.387.626	
Hàng tồn kho	699.984.495.543	923.794.306	700.908.289.849	700.908.289.849	
Tài sản ngắn hạn khác	1.644.736.455	-	1.644.736.455	-	
Nguyên giá - tài sản cố định hữu hình	1.396.437.231.387	245.576.260	1.396.682.807.647	1.396.682.807.647	
Giá trị hao mòn lũy kế - tài sản cố định hữu hình	(836.575.379.371)	(11.667.602)	(836.587.046.973)	(836.587.046.973)	
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(35.708.852.603)	(829.620.971)	(36.538.473.574)	(36.538.473.574)	
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	86.079.843.718	37.577.802.719	123.657.646.437	123.657.646.437	
Thuế phải nộp Nhà nước	26.649.145.386	992.738.092	27.641.883.478	27.641.883.478	
Phải trả người lao động	36.589.356.135	(270.731.006)	36.318.625.129	36.318.625.129	
Phải trả ngắn hạn khác	42.169.925.233	(1.980.825.171)	40.189.100.062	40.189.100.062	
Vay ngắn hạn	705.574.363.745	38.019.921	705.612.383.666	705.612.383.666	
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	2.697.488.676	(37.500.000)	2.659.988.676	2.659.988.676	
Thặng dư vốn cổ phần	43.208.990.000	(77.000.000)	43.131.990.000	43.131.990.000	
Quỹ đầu tư phát triển	112.415.051.390	-	112.415.051.390	138.105.959.744	
Quỹ dự phòng tài chính	25.690.908.354	-	25.690.908.354	-	
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	55.091.178.266	1.663.380.157	56.754.558.423	56.754.558.423	

Công ty Cổ phần Sông Đà 5**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(b) Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

	2014			
	Theo báo cáo trước đây VND	Điều chỉnh của Kiểm toán Nhà nước VND	Đã điều chỉnh theo Kiểm toán Nhà nước VND	Đã phân loại lại theo Thông tư 200 và 202 VND
Giá vốn hàng bán	1.761.902.733.832	(3.163.682.881)	1.758.739.050.951	1.758.739.050.951
Chi phí tài chính	113.578.726.570	622.064.632	114.200.791.202	114.200.791.202
Chi phí quản lý doanh nghiệp	68.450.515.368	(107.500.000)	68.343.015.368	68.343.015.368
Thu nhập khác	8.704.810.301	-	8.704.810.301	5.695.863.047
Chi phí khác	4.851.540.688	-	4.851.540.688	1.842.593.434
Lợi nhuận kế toán trước thuế	71.635.867.169	2.649.118.249	74.284.985.418	74.284.985.418
Chi phí thuế TNDN hiện hành	17.248.767.644	985.738.092	18.234.505.736	18.234.505.736
Lợi nhuận sau thuế TNDN	54.330.045.419	1.663.380.157	55.993.425.576	55.993.425.576

Công ty Cổ phần Sông Đà 5
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(c) Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất

	2014	
	Điều chỉnh của Kiểm toán Nhà nước VND	Đã điều chỉnh theo Kiểm toán Nhà nước VND
Theo báo cáo trước đây VND		
Lợi nhuận trước thuế	71.635.867.169	74.284.985.418
Khấu hao và phân bổ	117.953.998.227	117.965.665.829
Các khoản dự phòng	2.790.942.494	3.620.563.465
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	-	38.019.921
Chi phí lãi vay	109.448.053.205	(245.576.260)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	298.023.457.282	301.306.307.765
Biến động các khoản phải thu	50.256.916.568	(37.577.802.719)
Biến động hàng tồn kho	34.590.375.210	(923.794.306)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	(38.615.495.639)	35.464.322.802
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	193.841.517.102	245.576.260
Tiền chi mua sắm tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	(71.815.945.335)	(72.061.521.595)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(65.646.549.255)	(65.892.125.515)

14-03-2016

Người lập:



Nguyễn Hồng Nhung
 Kế toán tổng hợp

Người duyệt:



Nguyễn Trọng Thủy
 Kế toán trưởng

